HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc
Số: 25/2013/NQ-HĐND	*Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2013*

NGHỊ QUYẾT

Về chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020; Chính sách khuyến khích phát triển làng nghề thành phố Hà Nội; Chính sách hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn thành phố Hà Nội

CÔNG VĂN ĐẾN
/P.UBND TP.HÀ NỘI
Ngày đến 31/12
Số đến 38536

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 8

(Từ ngày 02/12 đến ngày 06/12/2013)

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Sau khi xem xét tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 15/11/2013 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020; Chính sách khuyến khích phát triển làng nghề thành phố Hà Nội; Chính sách hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND Thành phố; Báo cáo giải trình của UBND Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014 - 2020

1. Phạm vi điều chỉnh

Chính sách này áp dụng cho các hoạt động sản xuất, tiêu thụ nông sản phẩm trong vùng sản xuất trồng trọt chuyên canh, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng chăn nuôi trọng điểm, khu chăn nuôi tập trung, trang trại chăn nuôi ngoài khu dân cư theo quy hoạch (sau đây gọi chung là vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung) có kinh nghiệm, truyền thống và lợi thế sản xuất, được cấp có thẩm quyền công nhận (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm).

2. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật

a. Đối tượng, điều kiện áp dụng:

- Đơn vị, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao tập huấn kỹ thuật theo kế hoạch được duyệt và có trong dự toán hàng năm.

- Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật tham gia giảng dạy, cán bộ quản lý lớp tập huấn.

- Người sản xuất gồm: Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã. Mỗi người chỉ được hỗ trợ tham gia 01 lần/01 nội dung tập huấn.

b. Nội dung và mức hỗ trợ:

- Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực hành (nếu có): Mức chi theo đơn giá, định mức chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo hợp đồng thực tế.

- Chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật:

Giảng viên là tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trả tiền công giảng dạy mức 450.000 đồng/buổi.

Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật có trình độ kỹ sư và tương đương trả tiền công giảng dạy mức 25.000 đồng/giờ (100.000 đồng/buổi).

- Chi hỗ trợ cho người sản xuất:

Hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 50.000 đồng/ngày/học viên.

Hỗ trợ tiền đi lại đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/học viên/khóa tập huấn; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán 150.000 đồng/học viên/khóa tập huấn.

Thời gian tập huấn: Tối đa không quá 03 ngày/lớp.

c. Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị được giao tổ chức tập huấn.

3. Hỗ trợ khuyến khích chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu cây trồng, vật nuôi

a. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

Các doanh nghiệp trong nước; hộ gia đình, cá nhân, trang trại (gọi chung là nông dân); hợp tác xã có cam kết thực hiện sản xuất, tiêu thụ trong vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung, sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có phẩm cấp chất lượng từ giống xác nhận trở lên để thay thế các giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng thấp hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản theo quy hoạch, nằm trong kế hoạch và dự toán thực hiện hàng năm.

b. Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ về giống:

Giống cây trồng, giống thủy sản: Được hỗ trợ một lần 50% chi phí mua giống lần đầu. Riêng giống hoa Lan nuôi cấy mô, hoa Lily hỗ trợ một lần 20% chi phí mua giống lần đầu.

Giống vật nuôi: Hỗ trợ toàn bộ chi phí thụ tinh nhân tạo (gồm: liều tinh, Nitơ, dụng cụ phối giống, công phối giống) trên địa bàn Thành phố khi phối giống bằng tinh bò sữa, bò thịt chất lượng cao, tinh lợn giống cao sản.

- Hỗ trợ phòng chống dịch bệnh:

Đối với cây trồng: Hỗ trợ 50% chi phí bảo vệ thực vật trong năm đầu và 30% trong năm thứ hai bao gồm: thuốc, công lao động, thuê máy. Hỗ trợ 70% chi phí trong năm đầu và 50% trong năm thứ hai chi phí bảo vệ thực vật khi sử dụng các chế phẩm sinh học, có nguồn gốc sinh học để phòng, chống dịch bệnh trong sản xuất rau, quả, chè an toàn.

Đối với vật nuôi: Hỗ trợ chi phí tiêm phòng (vắc xin, công tiêm) trên địa bàn Thành phố đối với các loại bệnh nguy hiểm: cúm gia cầm, lở mồm long móng gia súc, tai xanh và dịch tả lợn; hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường.

Đối với thủy sản: Hỗ trợ 50% năm đầu và 30% năm thứ hai chi phí hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường ao nuôi.

c. Phương thức thực hiện: Ngân sách cấp huyện hỗ trợ trực tiếp thông qua các hợp đồng cung ứng dịch vụ trên cơ sở kế hoạch và chỉ đạo của UBND Thành phố. Ngân sách Thành phố hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định.

4. Hỗ trợ xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm

4.1. Hỗ trợ xúc tiến thương mại

a. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp trong nước, hợp tác xã tham gia sản xuất, tiêu thụ nông sản trong vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung được cấp có thẩm quyền cử tham gia hội chợ, triển lãm trong nước theo kế hoạch và dự toán hàng năm.

b. Nội dung và mức hỗ trợ: Các khoản chi phí tham gia hội chợ, triển lãm theo mức quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 88/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính. Trường hợp tham gia hội chợ, triển lãm ở các tỉnh miền Trung (từ tỉnh Quảng Bình trở vào) và miền Nam, được hỗ trợ thêm 50% cước phí vận chuyển hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm tối đa không quá 6 triệu đồng/doanh nghiệp (hợp tác xã)/năm.

c. Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp thông qua các đơn vị chủ trì thực hiện, đơn vị quản lý chương trình xúc tiến thương mại.

4.2. Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm

a. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp trong nước, hộ gia đình, chủ trang trại, hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân) có hợp đồng trực tiếp hoặc liên kết với doanh nghiệp khác để cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất, gắn với tiêu thụ nông sản trong vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung.

b. Nội dung, mức hỗ trợ:

- Được hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn tín dụng theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh thành phố Hà Nội tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng vay vốn khi doanh nghiệp ứng trước giống, vật tư cho sản xuất. Mức vốn tính lãi suất hỗ trợ bằng giá trị thực tế vay để ứng trước giống, vật tư tương ứng, giá trị khối lượng sản phẩm thực tế tiêu thụ. Thời hạn hỗ trợ lãi suất vốn vay tối đa không quá 03 tháng đối với các loại cây trồng, vật nuôi có chu kỳ sản xuất dưới 06 tháng và không quá 06 tháng đối với các loại cây trồng, vật nuôi có chu kỳ sản xuất trên 06 tháng.

- Được hỗ trợ 100% chi phí điện bảo quản sản phẩm trong kho, tiền thuê kho bãi, thời hạn tối đa là 03 tháng trong trường hợp giá thu mua nông sản theo hợp đồng tiêu thụ cao hơn giá thị trường tại thời điểm giao nhận nông sản mà doanh nghiệp không tiêu thụ được phải lưu kho bảo quản khi UBND Thành phố cho phép tạm trữ.

c. Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ lãi suất thông qua nguồn vốn đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp. Ngân sách cấp huyện hỗ trợ chi phí lưu kho trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị sản phẩm thực tế phải lưu kho trên cơ sở kế hoạch và chỉ đạo của UBND Thành phố.

5. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng

a. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, trang trại, hợp tác xã có diện tích đang sản xuất trong vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung chưa có hệ thống cấp nước tưới cho cây trồng; chưa có thùng (bể) lưu chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật; chưa có hệ thống xử lý môi trường trong chăn nuôi và hệ thống làm giàu ô xy trong nuôi trồng thủy sản có trong kế hoạch và dự toán hàng năm.

b. Nội dung và mức hỗ trợ:

- Đối với cây trồng:

Hỗ trợ một lần chi phí khoan giếng, đào giếng lấy nước tưới cho cây trồng tối đa không quá 10 triệu đồng/ha.

Hỗ trợ một lần kinh phí mua thùng chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật (02 thùng/ha); hỗ trợ 100% trong năm đầu và 70% năm thứ hai đối với chi phí xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

- Đối với vật nuôi: Hỗ trợ một lần khi xây dựng công trình xử lý chất thải trong chăn nuôi (lợn, bò) đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn môi trường theo quy định, mức hỗ trợ 300.000 đồng/01 đầu gia súc.

- Đối với nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ một lần 50% kinh phí mua thiết bị làm giàu ô xy vùng nước nuôi trồng thủy sản, tối đa không quá 15 triệu đồng/ha.

c. Phương thức thực hiện: Ngân sách cấp huyện hỗ trợ trực tiếp thông qua Ủy ban nhân dân xã hoặc Hợp tác xã khi đầu tư hệ thống tưới và xử lý môi trường trong lĩnh vực cây trồng; Ngân sách cấp huyện hỗ trợ sau đầu tư cho các đối tượng thụ hưởng đối với xử lý chất thải trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trên cơ sở kế hoạch và chỉ đạo của UBND Thành phố. Ngân sách Thành phố hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định.

Điều 2. Thông qua Chính sách khuyến khích phát triển làng nghề thành phố Hà Nội

1. Phạm vi điều chỉnh

Chính sách này áp dụng trong các lĩnh vực khôi phục, bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống, làng nghề truyền thống có khả năng bị mai một, làng nghề kết hợp với du lịch theo quy hoạch được Uỷ ban nhân dân Thành phố phê duyệt (Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm).

2. Hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề từ 03 tháng đến 01 năm

a. Đối tượng, điều kiện áp dụng:

- Doanh nghiệp trong nước, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh có cam kết bố trí việc làm cho học viên sau đào tạo; cơ sở đào tạo có đủ điều dạy nghề theo quy định.

- Cá nhân có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội, trong độ tuổi lao động (nam từ 16 đến 60 tuổi; nữ từ 16 đến 55 tuổi), có nhu cầu học nghề, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

- Nằm trong kế hoạch đào tạo và dự toán thực hiện hàng năm.

b. Ngành nghề đào tạo: gốm sứ, đậu bạc, thúc đồng, điêu khắc, sơn mài, khảm trai.

c. Nội dung, mức hỗ trợ: được ngân sách hỗ trợ 100% học phí và tiền mua tài liệu theo quy định của cơ sở đào tạo, thời gian đào tạo theo ngành nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Người lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo nghề một lần.

d. Phương thức thực hiện: Ngân sách cấp huyện hỗ trợ trực tiếp thông qua các cơ sở sử dụng lao động hoặc tổ chức đào tạo nghề trên cơ sở xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã trên cơ sở kế hoạch và chỉ đạo của UBND Thành phố. Ngân sách Thành phố hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định.

3. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu làng nghề

3.1. Hỗ trợ xúc tiến thương mại

a. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã (gọi chung là cơ sở sản xuất) khi tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt và có trong dự toán hàng năm.

b. Nội dung, mức hỗ trợ:

- Được hưởng chính sách xúc tiến thương mại theo quy định tại các Điều 5, 6, 7 Thông tư số 88/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia.

- Khi tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh miền Trung (từ tỉnh Quảng Bình trở vào) và miền Nam được hỗ trợ thêm 50% cước phí vận chuyển hàng hóa đến hội chợ, tối đa không quá 6 triệu đồng/cơ sở sản xuất/năm.

c. Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp thông qua các đơn vị chủ trì thực hiện chương trình xúc tiến thương mại.

3.2. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu làng nghề

a. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các làng nghề được Uỷ ban nhân dân Thành phố quyết định công nhận, có trong kế hoạch và dự toán thực hiện hàng năm.

b. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí để thực hiện các nội dung:

- Đào tạo, tập huấn kiến thức về xây dựng và quảng bá thương hiệu với chuyên gia trong nước và chuyên gia nước ngoài.

- Đặt tên thương hiệu, thiết kế biểu tượng (lô gô) và hệ thống các dấu hiệu nhận diện thương hiệu tương ứng cho thương hiệu làng nghề.

- Tư vấn chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu cho thương hiệu làng nghề.

Mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/01 làng nghề/01 nội dung. Các làng nghề được đăng ký nhiều nội dung đề nghị hỗ trợ.

c. Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp thông qua Uỷ ban nhân dân xã, Hợp tác xã, Hội, hiệp hội làng nghề.

4. Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng làng nghề

4.1. Mặt bằng sản xuất

a. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc làng nghề theo quy hoạch được UBND Thành phố phê duyệt.

b. Nội dung hỗ trợ: Thành phố khuyến khích, ưu tiên giao đất, cho thuê đất tạo mặt bằng sản xuất các làng nghề. Tạo điều kiện thuận lợi về giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất tại các cụm cơ sở ngành nghề nông thôn. Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

Được ưu tiên giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất tại các khu, cụm công nghiệp tập trung khi sản xuất các ngành nghề đòi hỏi nghiêm ngặt về xử lý ô nhiễm môi trường.

c. Phương thức thực hiện: UBND quận, huyện, thị xã căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nghề, làng nghề để xây dựng quy hoạch làng nghề, bố trí mặt bằng sản xuất làng nghề trình UBND Thành phố phê duyệt.

4.2. Hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường

a. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Doanh nghiệp trong nước, hợp tác xã, hộ gia đình đầu tư xây dựng mới công trình xử lý nước thải, chất thải tập trung tại các làng nghề có mức độ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do nước thải, chất thải gây ra, có dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và nằm trong kế hoạch thực hiện hàng năm.

b. Nội dung, mức hỗ trợ: Được ngân sách hỗ trợ 100% kinh phí để xây dựng công trình trạm xử lý nước thải đầu mối của khu thu gom xử lý nước thải tập trung; khu tập kết chất thải rắn. Các chi phí còn lại được huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác.

c. Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ sau đầu tư (khi công trình đã hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng).

4.3. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng phục vụ du lịch làng nghề

a. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Doanh nghiệp trong nước, hợp tác xã, hộ gia đình đầu tư xây dựng mới bãi đỗ xe, nhà vệ sinh công cộng, khu trưng bày giới thiệu sản phẩm tại các làng nghề kết hợp du lịch theo quy hoạch, có dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và nằm trong kế hoạch thực hiện hàng năm.

b. Nội dung, mức hỗ trợ:

- Được ngân sách hỗ trợ bằng tiền toàn bộ kinh phí mua vật tư xây dựng bãi đỗ xe, nhà vệ sinh công cộng. Các chi phí còn lại được huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Được ngân sách hỗ trợ bằng tiền toàn bộ kinh phí mua vật tư xây dựng khu trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm, nhưng không quá một (01) tỷ đồng/làng nghề. Các chi phí còn lại được huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác.

c. Phương thức thực hiện: Ngân sách cấp huyện hỗ trợ trực tiếp thông qua UBND xã tổ chức quản lý trên cơ sở kế hoạch và chỉ đạo của UBND Thành phố. Ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách quận, huyện, thị xã trong thời kỳ ổn định.

Điều 3. Thông qua Chính sách hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn thành phố Hà Nội

1. Phạm vi điều chỉnh

Chính sách này khuyến khích các hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ, quản lý khai thác, sản xuất kinh doanh, dịch vụ về nước sạch nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Hỗ trợ về đầu tư

a. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân (sau đây gọi chung là các tổ chức, cá nhân) thực hiện đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sạch tập trung theo quy hoạch tại các vùng nông thôn không thuận lợi hòa mạng cấp nước đô thị, có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có giấy chứng nhận đầu tư, có cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch phục vụ cộng đồng dân cư nông thôn đạt các tiêu chuẩn Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

b. Nội dung, mức hỗ trợ: Được ngân sách hỗ trợ theo tổng dự toán của dự án với mức cụ thể sau: 90% đối với các xã vùng dân tộc và miền núi; 75% đối với các vùng đồi gò, trung du; 60% đối với vùng đồng bằng và 45% đối với vùng thị trấn, thị tứ.

c. Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân sau khi công trình hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng.

3. Hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn

a. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số khi bắt đầu sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước sạch tập trung.

b. Nội dung, mức hỗ trợ:

- Số lượng nước sạch được hỗ trợ bù giá: tối đa 04m^3/người/tháng.

- Mức hỗ trợ: 60% giá nước sạch trong năm đầu tiên, 30% giá nước sạch trong năm thứ hai.

c. Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, đơn vị cấp nước theo hóa đơn sử dụng nước thực tế.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014.

2. Giao Uỷ ban nhân dân Thành phố:

a. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. Rà soát kỹ các chính sách Thành phố đang hỗ trợ đối với những lĩnh vực trên để tránh hỗ trợ trùng lặp. Trường hợp trong cùng thời gian, một số nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án, đề án khác nhau thì đối tượng được lựa chọn áp dụng một số chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

b. Xác định cụ thể các khu vực nông thôn gần đô thị, gần hệ thống cấp nước đô thi được đầu tư hệ thống mạng lưới để sử dụng nguồn nước sạch tập trung quy mô lớn. Thành phố có chính sách trợ giá nước sinh hoạt cho nông dân. Ngoài các chính sách khuyến khích quy định tại Nghị quyết này, đề nghị UBND Thành phố tổ chức thực hiện đầy đủ các chính sách của Trung ương về đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.

c. Xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách đảm bảo tính khả thi, cân đối nguồn lực và thứ tự ưu tiên đầu tư, hỗ trợ. Lập dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách của Thành phố để thực hiện chính sách.

d. Thông báo công khai, rộng rãi nội dung chính sách hỗ trợ, hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục để các tổ chức, các nhân biết, thực hiện; thực hiện phương thức hỗ trợ gắn với cải cách thủ tục hành chính, theo hướng tăng tính tự chủ cho người dân, chặt chẽ trong quản lý tài chính. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban HĐND, các tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Ngô Thị Doãn Thanh

Nơi nhận:
Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, TN&MT, Tư pháp;
- Thường trực Thành uỷ;
- Đoàn ĐB Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy, các Ban Đảng TU;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND TP, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công báo thành phố Hà Nội;
- Cổng GTĐT Thành phố, Báo HNM, Báo KTĐT;
- Lưu: VT.

PHỤ LỤC SỐ 01

Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND thành phố Hà Nội)

1. Vùng sản xuất lúa chất lượng cao chuyên canh tập trung đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích đã có	Diện tích mở rộng đến 2020
Tổng		**42.405**	**9.255**	**33.150**
1	Xã Phong Vân - Cổ Đô - Vạn Thắng - Tản Hồng - Đồng Thái, huyện Ba Vì	1.230	430	800
2	Xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Minh Quang, huyện Ba Vì	1.000	300	700
3	Xã Liệp Tuyết - Nghĩa Hương - Cấn Hữu - Tuyết Nghĩa - Thạch Thán - Tân Hòa - Ngọc Mỹ - Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1.910	310	1.600
4	Xã Thụy Hương - Lam Điền - Hoàng Diệu - Đại Yên - Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1.100	250	850
5	Xã Quảng Bị - Thượng Vực - Đồng Phú - Văn Võ - Phú Nam An - Hòa Chinh, huyện Chương Mỹ	1.300	200	1.100
6	Xã Đông Sơn - Đông Phương Yên - Phú Nghĩa - Trung Hòa - Tốt Động, huyện Chương Mỹ	1.450	250	1.200
7	Xã Thủy Xuân Tiên - Tân Tiến - Nam Phương Tiến - Hồng Phong - Trần Phú, huyện Chương Mỹ	1.100	350	750
8	Xã Viên Nội - Cao Thành - Sơn Công - Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa	1.355	405	950
9	Xã Vạn Thái - Tảo Dương Văn - Hòa Lâm - Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1.520	320	1.200
10	Xã Trầm Lộng - Đại Hùng - Đội Bình - Kim Đường - Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa	1.555	205	1.350
11	Xã Quảng Phú Cầu - Liên Bạt - Phương Tú - Trung Tú - Đồng Tân - Minh Đức, huyện Ứng Hòa	3.225	975	2.250
12	Xã Bình Minh - Mỹ Hưng - Tam Hưng - Thanh Thùy - Thanh Văn - Phương Trung, huyện Thanh Oai	2.450	1.200	1.250

Đơn vị: ha

Đơn vị: ha TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích đã có	Diện tích mở rộng đến 2020
13	Xã Tân Ước - Đỗ Động - Hồng Dương - Dân Hòa - Cao Dương - Xuân Dương - Liên Châu, huyện Thanh Oai	2.550	700	1.850
14	Xã Mỹ Thành - Tuy Lai - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1.035	85	950
15	Xã Phùng Xá - Xuy Xá - Lê Thanh - Hồng Sơn - Hợp Tiến - An Phú, huyện Mỹ Đức	2.165	465	1.700
16	Xã Đốc Tín - Vạn Kim - Đại Hưng - Đại Nghĩa - Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1.250	350	900
17	Xã Liên Mạc - Tam Đồng - Tự Lập - Thanh Lâm - Kim Hoa, huyện Mê Linh	2.100	500	1.600
18	Xã Tân Hưng - Bắc Phú - Đức Hòa - Việt Long - Xuân Thu - Kim Lũ, huyện Sóc Sơn	1.880	330	1.550
19	Xã Minh Trí - Hiền Ninh - Mai Đình - Minh Phú - Phú Cường - Tân Dân - Quang Tiến, huyện Sóc Sơn	2.370	370	2.000
20	Xã Thụy Lâm - Liên Hà - Dục Tú - Xuân Nội – Đông Hội - Việt Hùng, huyện Đông Anh	2.665	265	2.400
21	Xã Hát Môn - Võng Xuyên - Phúc Hòa - Xuân Phú - Phụng Thượng - Sen Chiểu - tích Giang - Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ	1.800	200	1.800
22	Xã Phú Túc - Tri Trung - Hoàng Long - Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	2.200	400	1.600
23	Xã Vân Từ - Phú Yên - Vân Hoàng - Tân Dân - Châu Can - Hồng Minh- huyện Phú Xuyên	1.760	160	1.600
24	Xã Nguyễn Trãi - Thắng Lợi - Hòa Bình, huyện Thường Tín	745	145	600
25	Xã Dị Nậu-Canh Nậu-Hương Ngải, huyện Thạch Thất	690	90	600

2. Vùng sản xuất rau an toàn chuyên canh tập trung đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: ha

TT vùng	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích đã	Diện tích mở rộng đến 2020
Tổng		**4.012**	**510**	**3.502**
	Huyện Mê Linh	**619**	**40**	**579**
1	Tráng Việt	134	40	94
2	Văn Khê	290	-	290
3	Tiền Phong	90	-	90
4	Tiến Thắng	105	-	105
	Huyện Chương Mỹ	**266**	**40**	**226**
5	Phú Nam An	50	-	50
6	Nam Phương Tiến	70	-	70
7	TT Chúc Sơn	66	20	46
8	Thụy Hương	80	20	60
	Huyện Đông Anh	**215**	**30**	**185**
9	Nam Hồng	85	-	85
10	Tàm Xá	50	-	50
11	Vân Nội	80	30	50
	Huyện Thanh Oai	**231**	**20**	**211**
12	Kim An	41	10	31
13	TT Kim Bài	38	10	28
14	Thanh Cao	120	-	120
15	Tam Hưng	32	-	32
	Huyện Hoài Đức	**422**	**85**	**337**
16	Tiền Yên	31	15	16
17	Vân Côn	183	50	133
18	An Thượng	60	-	60
19	Song Phương	148	20	128
	Huyện Ứng Hòa	**170**	**10**	**160**
20	Phù Lưu	90	10	80
21	Vạn Thái	40	-	40
22	Sơn Công	40	-	40
	Huyện Thanh Trì	**80**	**40**	**40**
23	Yên Mỹ	80	40	40
	Huyện Thường Tín	**171**	**55**	**116**
24	Tân Minh	70	25	45
25	Hà Hồi	51	20	31
26	Thư Phú	50	10	40
	Huyện Gia Lâm	**210**	**40**	**170**
27	Đặng Xá	90	30	60
28	Lệ Chi	80	10	70

TT vùng	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích đã	Diện tích mở rộng đến 2020
29	Yên Thường	40	-	40
	Huyện Ba Vì	**173**	**20**	**153**
30	Sơn Đà	47	-	47
31	Minh Châu	44	10	34
32	Tây Đằng	51	-	51
33	Chu Minh	31	10	21
	Huyện Quốc Oai	**133**	**10**	**123**
34	Tân Phú	65	10	55
35	Sài Sơn	68	-	68
	Huyện Phú Xuyên	**162**	**-**	**162**
36	Minh Tân	162	-	162
	Huyện Sóc Sơn	**159**	**15**	**144**
37	Xuân Giang	53	-	53
38	Thanh Xuân	106	15	91
	Huyện Mỹ Đức	**134**	**10**	**124**
39	Bột Xuyên	55	10	45
40	Lê Thanh	47	-	47
41	Phúc Lâm	32	-	32
	Quận Hà Đông	**220**	**30**	**190**
42	Yên Nghĩa	120	20	100
43	Biên Giang	40	10	30
44	Đồng Mai	60	-	60
	Huyện Phúc Thọ	**338**	**45**	**293**
45	Vân Phúc	40	25	15
46	Thọ Lộc	30	-	30
47	Long Xuyên	50	-	50
48	Sen Chiểu	30	10	20
49	Võng Xuyên	78	10	68
50	Tam Hiệp	60	-	60
51	Hát Môn	50	-	50
	Huyện Đan Phượng	**159**	**10**	**149**
52	Phương Đình	52	10	42
53	Thọ An	107	-	107
	Huyện Thạch Thất	**150**	**10**	**140**
54	Tiến Xuân	60	-	60
55	Phú Kim	35	-	35
56	Hương Ngải	55	10	45

3. Vùng sản xuất cây ăn quả giá trị kinh tế cao chuyên canh tập trung đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch		Diện tích đã có	Diện tích mở rộng đến 2020
		Loại cây	Diện tích		
Tổng			**3.620**	**1.670**	**1.950**
1	Xã Cát quế -Yên Sở - Đắc Sở - Dương Liễu, huyện Hoài Đức	Bưởi, cam	325	145	180
2	Xã An Thượng - Đông La - Song Phương, huyện Hoài Đức	Nhãn	190	60	130
3	Xã Nam Phương Tiến - Thủy Xuân Tiên - Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ	Bưởi	295	125	170
4	Xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ	Bưởi	70	35	35
5	Xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ	Bưởi	170	80	90
6	Xã Phú Cường - Phú Minh - Minh Trí, huyện Sóc Sơn	Nhãn, Bưởi	250	150	100
7	Xã Nam Sơn - Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	Đu đủ	180	100	80
8	Xã Đại Thành, huyện Quốc Oai	Nhãn	170	100	70
9	Xã Phú Thị - Xã Kim Sơn - Cổ Bi - Đặng Xá, huyện Gia Lâm	Chuối	365	175	190
10	Xã Đông Dư, huyện Gia Lâm	Ổi	140	70	70
11	Xã Tự Nhiên - Chương Dương, huyện Thường Tín	Chuối, bưởi	280	130	150
12	Xã Văn Khê - Hoàng Kim - Chu Phan, huyện Mê Linh	Chuối	350	110	240
13	Xã Cao Viên - Kim An - Thanh Mai, huyện Thanh Oai	Cam	270	160	110
14	Cự Khối - Thạch Bàn, quận Long Biên	Ổi	170	80	90
15	Xã Vân Hà - Vân Nam - Hát Môn - Vân Phúc, huyện Phúc Thọ	Bưởi, chuối	255	80	175
16	Xã Hiệp Thuận - Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ	Bưởi	140	70	70

4. Vùng sản xuất hoa, cây cảnh chuyên canh tập trung đến 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có	Diện tích mở rộng đến 2020
Tổng		**751**	**449**	**302**
1	Xã Minh Trí, huyện Sóc Sơn	50	25	25
2	Xã Xuân Giang, huyện Sóc Sơn	40	25	15
3	Xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng	50	35	15
4	Xã Song Phượng - Đồng Tháp, huyện Đan Phượng	72	13	59
5	Phường Long Biên, quận Long Biên	50	15	35
6	Xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh	30	14	16
7	Xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	35	22	13
8	Xã Văn Khê, huyện Mê Linh	134	80	54
9	Xã Mê Linh, huyện Mê Linh	240	198	42
10	Xã Tam Thuấn - Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ	50	22	28

5. Vùng sản xuất chè chất lượng cao chuyên canh tập trung đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có	Diện tích mở rộng đến 2020
Tổng		**2.120**	**75**	**2.045**
1	Xã Ba Trại - Cẩm Lĩnh - Minh Quang, huyện Ba Vì	650	30	620
2	Xã Tản Lĩnh - Yên Bài - Vân Hòa, huyện Ba Vì	550	13	537
3	Xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	450	20	430
4	Xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai	220	5	215
5	Xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ	250	7	243

6. Vùng nuôi thủy sản tập trung đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có	Diện tích mở rộng đến 2020
Tổng		**2.720**	**1.690**	**1.030**
1	Xã Cổ Đô- Phú Đông-Phú Cường-Vạn Thắng, huyện Ba Vì	340	220	120
2	Xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức	110	80	30
3	Xã Hùng Tiến-An Tiến-An Phú, huyện Mỹ Đức	430	330	100
4	Xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	120	80	40
5	Xã Trung Tú-Đồng Tân, huyện Ứng Hòa	270	170	100
6	Xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	70	40	30
7	Xã Trầm Lộng-Minh Đức, huyện Ứng Hòa	90	60	30
8	Xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ	160	70	90
9	Xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ	140	70	70
10	Xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	100	80	20
11	Xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	310	180	130
12	Xã Tri Trung-Hoàng Long, huyện Phú Xuyên	120	80	40
13	Xã Liên Châu-Hồng Dương-Dân Hòa, huyện Thanh Oai	220	100	120
14	Xã Đại Áng, huyện Thanh Trì	100	70	30
15	Xã Tự Lập, huyện Mê Linh	60	30	30
16	Xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	80	30	50

7a. Xã chăn nuôi lợn trọng điểm đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: Con

TT	Tên xã	Số lượng đàn lợn năm 2013	Phát triển đàn lợn đến 2020
Tổng		**282.500**	**317.500**
1	Vạn Thái, huyện Ứng Hòa	14.200	16.500
2	Thanh Bình, huyện Chương Mỹ	11.400	13.500
3	Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	10.800	13.000
4	Minh Quang, huyện Ba Vì	16.600	19.200
5	Thụy An, huyện Ba Vì	10.800	14.000
6	Yên Bình, huyện Thạch Thất	31.900	37.000
7	Thạch Hòa, huyện Thạch Thất	25.300	27.000
8	Cổ Đông, huyện Sơn Tây	138.000	150.000
9	Kim Sơn, huyện Sơn Tây	13.000	15.100
10	Văn Đức, huyện Gai Lâm	10.500	12.200

7b. Xã chăn nuôi bò sữa trọng điểm đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: Con

TT	Tên xã	Số lượng bò sữa năm 2013	Phát triển bò sữa đến 2020
Tổng		**8.960**	**10.630**
1	Phượng Cách, huyện Quốc Oai	220	290
2	Tản Lĩnh, huyện Ba Vì	2.320	2.700
3	Vân Hòa, huyện Ba Vì	2.480	2.900
4	Yên Bài, huyện Ba Vì	1.240	1.500
5	Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1.970	2.300
6	Trung Màu, huyện Gia Lâm	310	450
7	Dương Hà, huyện Gia Lâm	420	490

7c. Xã chăn nuôi bò thịt trọng điểm đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: Con

TT	Tên xã	Số lượng bò thịt 2013	Phát triển đàn bò thịt đến 2020
Tổng		**21.210**	**26.800**
1	Đông Yên, huyện Quốc Oai	1.280	1.600
2	Đồng Tâm, huyện Mỹ Đức	1.000	1.600
3	Minh Quang, huyện Ba Vì	1.060	1.300
4	Minh Châu, huyện Ba Vì	2.930	3.500
5	Tòng Bạt, huyện Ba Vì	2.160	2.600
6	Thụy An, huyện Ba Vì	1.000	1.300
7	Thượng Cốc, huyện Phúc Thọ	1.670	2.100
8	Văn Đức, huyện Gia Lâm	1.460	1.900
9	Lệ Chi, huyện Gia Lâm	1.780	2.200
10	Đông Xuân, huyện Sóc Sơn	1.000	1.300
11	Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	1.360	1.800
12	Minh Trí, huyện Sóc Sơn	2.840	3.600
13	Tự Lập, huyện Mê Linh	1.670	2.000

7d. Xã chăn nuôi gia cầm trọng điểm đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: Con

TT	Tên xã	Số lượng gia cầm năm 2013	Phát triển đàn gia cầm đến 2020
Tổng		**4.440.160**	**5.131.200**
1	Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	248.400	288.200
2	Lam Điền, huyện Chương Mỹ	246.600	285.000
3	Đông Sơn, huyện Chương Mỹ	142.060	165.000
4	Tốt Động, huyện Chương Mỹ	210.800	245.000
5	Thanh Bình, huyện Chương Mỹ	255.200	297.000
6	Ba Trại, huyện Ba Vì	854.300	995.000
7	Thụy An, huyện Ba Vì	264.600	307.000
8	Liên Châu, huyện Thanh Oai	183.500	212.000
9	Hồng Dương, huyện Thanh Oai	118.100	137.000
10	Cổ Đông, huyện Sơn Tây	595.100	690.000

TT	Tên xã	Số lượng gia cầm năm 2013	Phát triển đàn gia cầm đến 2020
11	Châu Can, huyện Phú Xuyên	94.500	105.000
12	Liên Hà, huyện Đông Anh	161.200	170.000
13	Thụy Lâm, huyện Đông Anh	668.900	775.000
14	Tiên Dương, huyện Đông Anh	272.000	315.000
15	Đại Mạch, huyện Đông Anh	124.900	145.000

8. Khu chăn nuôi tập trung ngoài khu dân cư đến năm 2020 theo quy hoạch

TT	Tên Khu	Khu chăn nuôi tập trung đã có				Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)			Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)		
			Lợn	Bò sữa	Gia cầm		Lợn	Bò sữa	Gia cầm
Tổng		**386**	**72.339**	**343**	**1.143.500**	**545**	**233.000**	**500**	**1.570.000**
1	Chăn nuôi lợn Ngòi Rỗ xã Vật Lại, huyện Ba Vì	10	1.720		32.000	10	10.000		50.000
2	Chăn nuôi bò sữa xã Vân Hòa, huyện Ba Vì	15		127		25		250	
3	Chăn nuôi gia cầm thôn Bạch Tạc xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	10			15.000	50			115.000
4	Chăn nuôi lợn, gia cầm Cổ Liễn - Trại Láng, xã Cổ Đông, thị xã Sơn Tây	25	12.100		170.500	25	24.000		180.000
5	Chăn nuôi lợn, gia cầm Khu Xóm Trầm xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	11	5.500		77.000	11	12.000		80.000
6	Chăn nuôi lợn xã Thọ Lộc, huyện Phúc Thọ	30	3.500			30	20.000		
7	Chăn nuôi gia cầm Đồng Rặt - Đồng Re, xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	38	15.000		150.000	50	30.000		150.000
8	Chăn nuôi lợn Đồng Sen xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	6,6	1.500				12.000		
9	Chăn nuôi lợn xã Nghĩa Hương, huyện Quốc Oai	9,8	550		11.000		11.000		15.000
10	Chăn nuôi bò sữa xã Phượng Cách, huyện Quốc Oai	26		216				250	
11	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Thanh Bình, huyện Chương Mỹ	51,8	5.100		136.000	74	10.000		150.000

TT	Tên Khu	Khu chăn nuôi tập trung đã có				Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)			Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)		
			Lợn	Bò sữa	Gia cầm		Lợn	Bò sữa	Gia cầm
12	Chăn nuôi gia cầm xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ	25			59.000	31			157.000
13	Chăn nuôi gia cầm xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ	5			98.000	11			150.000
14	Chăn nuôi gia cầm xã Thụy Hương, huyện Chương Mỹ	10			37.000	17			100.000
15	Chăn nuôi gia cầm xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ	8			90.000	11			123.000
16	Chăn nuôi gia cầm xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ	10			62.000	17			100.000
17	Chăn nuôi gia cầm xã Hữu Văn, huyện Chương Mỹ	5	1.500		78.000	11	5.000		100.000
18	Chăn nuôi gia cầm xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ	10	3.000		118.000	10	10.000		120.000
19	Chăn nuôi lợn xã Tân Ước, huyện Thanh Oai	17,6	7.807			31	25.000		
20	Chăn nuôi lợn Khu Đồng Tý Xã Vạn Thái, huyện Ứng Hòa	5	7.310			34	25.000		
21	Chăn nuôi lợn Đồng Tảo Khê, xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa		752			23	15.000		
22	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	31	3.500		10.000	31	12.000		30.000
23	Chăn nuôi Bò khu Bãi Sây, xã Quang Lãng, huyện Phú Xuyên	13		148		30		900	
24	Chăn nuôi lợn Văn Đức, huyện Gia Lâm	12,7	3.500			13	12.000		

9. Trang trại chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư đến năm 2020 theo quy hoạch

Huyện	Tổng số trang trại đã có	Trong đó				Tổng số trang trại quy hoạch đến 2020	Trong đó			
		Bò sữa	Bò thịt	Lợn	Gia cầm		Bò sữa	Bò thịt	Lợn	Gia cầm
Sóc Sơn	**11**			**6**	**5**	**24**			**12**	**12**
Số lượng (con)				3.600	43.000				5.700	70.000
Đông Anh	**15**			**1**	**14**	**16**			**1**	**15**
Số lượng (con)				600	216.000				1.500	286.000
Gia Lâm	**7**	**1**		**2**	**4**	**7**	**1**		**2**	**4**
Số lượng (con)		40		2.600	22.000		60		3.600	32.000
Mê Linh	**4**			**1**	**3**	**8**			**3**	**5**
Số lượng (con)				2.800	8.000				6.500	20.000
Sơn Tây	**25**			**18**	**7**	**25**			**18**	**7**
Số lượng (con)				44.600	59.000				65.000	77.000
Ba Vì	**25**	**3**	**4**	**3**	**15**	**33**	**5**	**6**	**5**	**17**
Số lượng (con)		210	220	6.600	83.000		400	600	15.000	150.000
Phúc Thọ	**6**		**2**	**2**	**2**	**6**		**2**	**2**	**2**
Số lượng (con)			160	900	14.000			300	3.500	19.000
Đ Phượng	**4**	**1**		**2**	**1**	**5**	**1**		**2**	**2**
Số lượng (con)		20		5.200	4.000		30		7.000	8.000
Quốc Oai	**24**	**7**		**2**	**15**	**30**	**7**		**5**	**18**
Số lượng (con)		140		6.500	768.000		200		10.000	860.000
Thạch Thất	**18**	**1**		**12**	**5**	**18**	**1**		**12**	**5**
Số lượng		20		38.000	37.000		30		50.000	55.000

Huyện	Tổng số trang trại đã có	Trong đó				Tổng số trang trại quy hoạch đến 2020	Trong đó			
		Bò sữa	Bò thịt	Lợn	Gia cầm		Bò sữa	Bò thịt	Lợn	Gia cầm
(con)										
Chương Mỹ	32	1		4	27	42	1		6	35
Số lượng (con)		20		8.600	294.000		30		20.000	385.000
Thanh Oai	9			1	8	11			3	8
Số lượng (con)				3.400	56.000				13.000	65.000
Thường Tín	4			1	3	5			2	3
Số lượng (con)				500	14.000				1.500	19.000
Phú Xuyên	16		2	3	11	19		3	5	11
Số lượng (con)			150	5.800	51.000			220	9.000	64.000
Ứng Hoà	22			7	15	27			12	15
Số lượng (con)				12.000	103.000				24.000	115.000
Mỹ Đức	12		2	6	4	15		2	9	4
Số lượng (con)			90	3.700	26.000			140	14.000	37.000
Cộng	234	450	620	145.400	1.798.000	291	750	1.260	249.300	2.262.000

(Ghi chú: Số liệu trang trại: in đậm; số liệu gia súc, gia cầm: in thường)

PHỤ LỤC SỐ 02

Danh mục làng nghề kết hợp du lịch, làng nghề truyền thống có khả năng bị mai một

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND thành phố Hà Nội)

1. Làng nghề kết hợp du lịch

TT	Làng nghề	Địa chỉ
1	Gốm sứ Bát Tràng	Bát Tràng, Gia Lâm
2	Dệt lụa Vạn Phúc	Vạn Phúc, Hà Đông
3	Sơn khảm Ngọ Hạ	Chuyên Mỹ, Phú Xuyên
4	Điêu khắc Dư Dụ	Thanh Thùy, Thanh Oai
5	Mây tre đan Phú Vinh	Phú Nghĩa, Chương Mỹ
6	Điêu khắc mỹ nghệ Sơn Đồng	Sơn Đồng, Hoài Đức
7	Sơn mài Hạ Thái	Duyên Thái, Thường Tín
8	Dát vàng, bạc, quỳ Kiêu Kỵ	Kiêu Kỵ, Gia Lâm
9	Thêu ren Thắng Lợi	Thắng Lợi, Thường Tín
10	Điêu khắc Thiết Ứng	Vân Hà, Đông Anh
11	May Trạch Xá	Hòa Lâm, Ứng Hòa
12	Thêu Đại Đồng	Thị trấn Phú Xuyên, Phú Xuyên
13	Tiện Nhị Khê	Nhị Khê, Thường Tín
14	May Thượng Hiệp	Tam Hiệp, Phúc Thọ
15	Dệt Phùng Xá	Phùng Xá, Mỹ Đức
16	Nặn tò he Xuân La	Phượng Dực, Phú Xuyên
17	Rắn Lệ Mật	Việt Hưng, Long Biên

2. Làng nghề truyền thống có khả năng bị mai một

TT	Làng nghề	Địa chỉ
1	Tết thao Triều Khúc	Tân Triều, Thanh Trì
2	Sơn mài Đông Mỹ	Đông Mỹ, Thanh Trì
3	Giấy dó Vân Canh	Vân Canh, Hoài Đức
4	Tranh sơn mài Kim Hoàng	Vân Canh, Hoài Đức
5	Dệt the La Khê	La Khê, Hà Đông
6	Gốm Phú Sơn	Viên Sơn, Sơn Tây
7	Đúc đồng Ngũ Xã	Quận Ba Đình
8	Giấy dó Bưởi	Quận Tây Hồ
9	Dâu tằm tơ Thụy An	Huyện Mê Linh
10	Dâu tằm tơ Đẹp Thôn	Huyện Mê Linh
11	Nón lá Đại Áng	Đại Áng, Thanh Trì
12	Nhạc cụ Đào Xá	Đông Lỗ, Ứng Hòa
13	Dệt the, lụa Cổ Đô	Cổ Đô, Ba Vì
14	Tre trúc Xuân Thủy	Xuân Thu, Sóc Sơn
15	Giấy sắc Nghĩa Đô	Nghĩa Đô, Cầu Giấy
16	Gốm Tô Hiệu	Tô Hiệu, Thường Tín
17	Dâu tằm tơ Tráng Việt	Tráng Việt, Mê Linh
18	Dâu tằm tơ Đông Cao	Tráng Việt, Mê Linh
19	Thêu ren Hạ Mỗ	Hạ Mỗ, Đan Phượng
20	Dệt chồi, lượt Phùng Xá	Phùng Xá, Thạch Thất
21	Ren Bình Đà	Bình Minh, Thanh Oai